

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	3.5%	-2.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.29
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

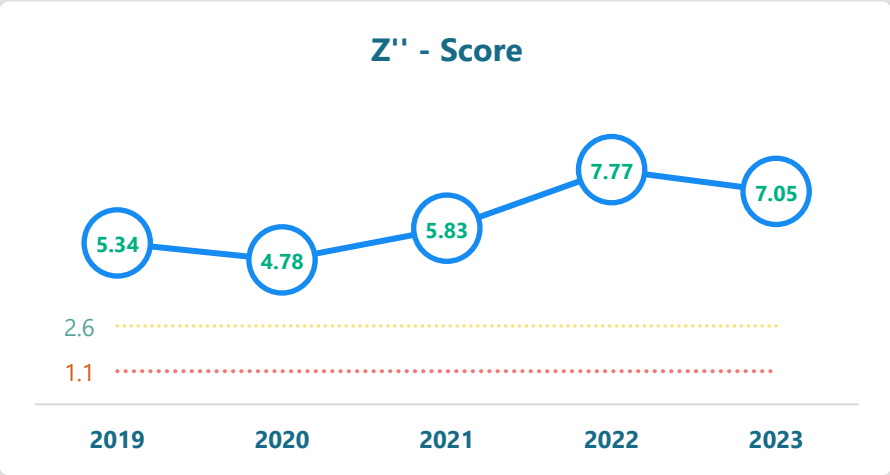
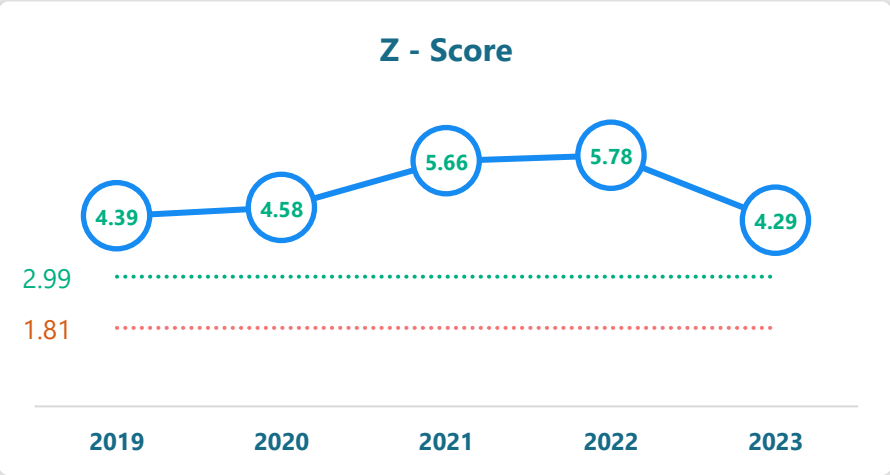
Hệ số nguy cơ phá sản	7.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	729	▼ 368
	tỷ VNĐ	▼ 33.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	37.3	▼ 6.60
	tỷ VNĐ	▼ 15.0%

ROE	2023	+/- YoY
	14.4%	▼ 4.4%

ROA	2023	+/- YoY
	9.9%	▼ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VNL** năm **2023** đạt **4.29**, **thấp hơn** so với năm 2022 (5.78). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **7.05** > **2.6**, cho thấy **VNL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

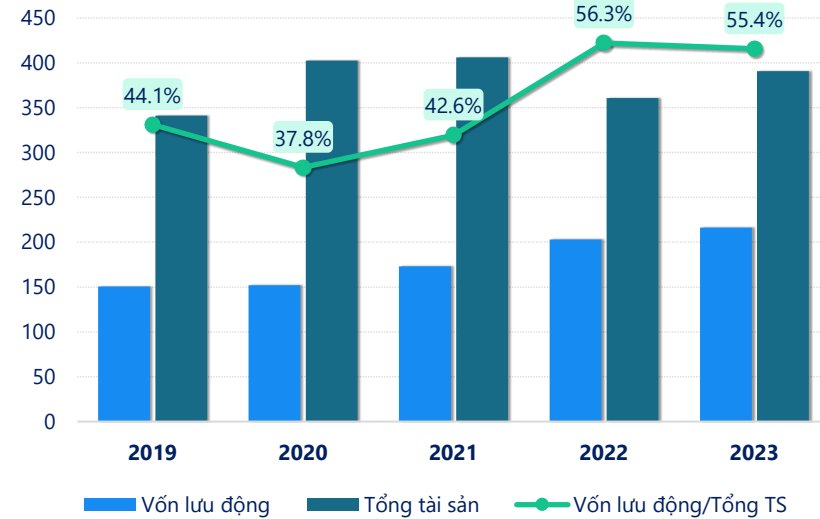
Năm **2023**, **VNL** ghi nhận doanh thu thuần **729.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **37.31** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.5%** và **giảm 15.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Logistics VINALINK (HSX: VNL)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



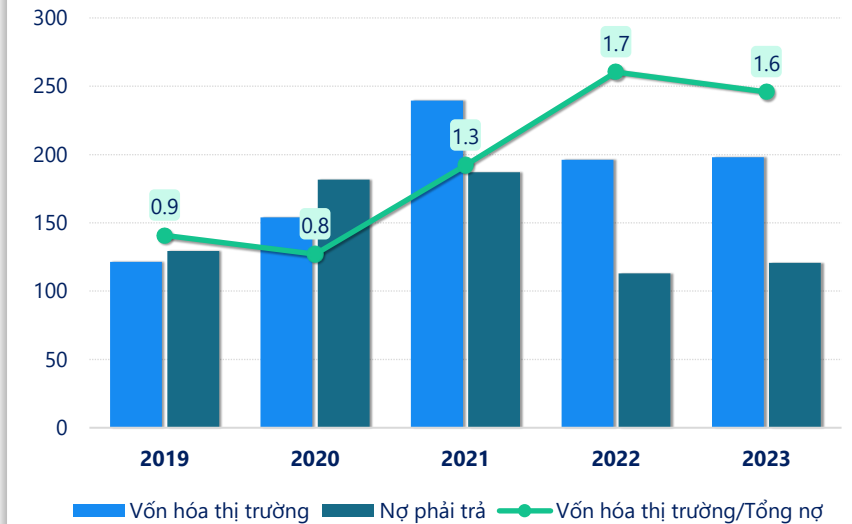
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.64**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

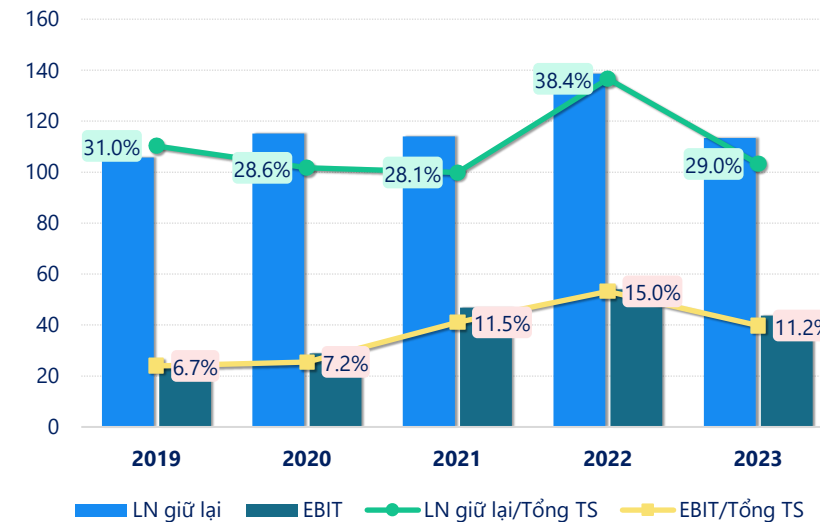
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



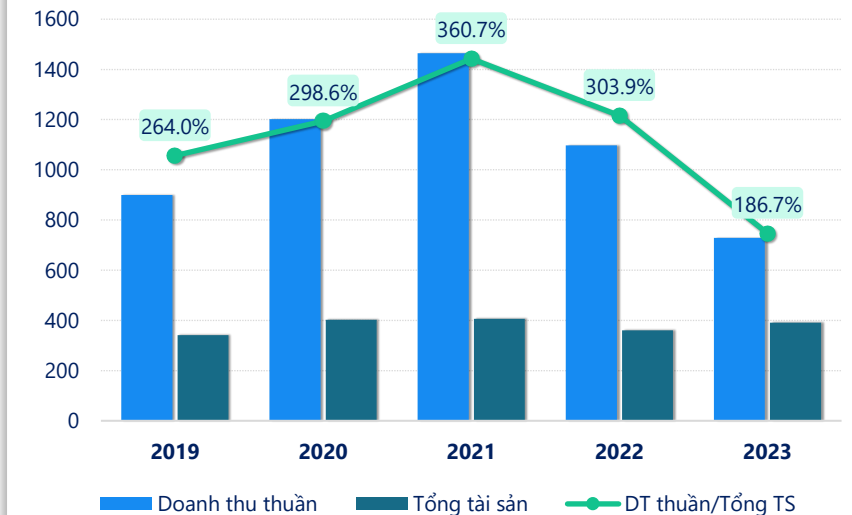
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	390	361	8.2%
Tài sản ngắn hạn	295	274	7.7%
Tiền và tương đương tiền	82.2	86.0	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	196	172	14.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.02	82.3%
Tài sản dài hạn	95.7	87.2	9.8%
Phải thu dài hạn	2.11	1.92	9.9%
Tài sản cố định	43.0	44.7	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	39.3	24.6%
Tài sản dài hạn khác	1.61	1.20	34.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	113	6.9%
Nợ ngắn hạn	78.4	70.6	11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.6	40.1	13.7%
Nợ dài hạn	42.4	42.4	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	270	248	8.8%
Vốn chủ sở hữu	270	248	8.8%
Vốn điều lệ	141	94.3	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	900	1,202	1,464	1,097	729
Giá vốn hàng bán	871	1,163	1,407	1,037	687
Lợi nhuận gộp	28.7	39.4	56.9	59.5	41.8
Doanh thu HĐTC	4.69	5.35	11.7	23.0	32.0
Chi phí TC	2.66	3.29	2.64	3.22	4.96
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	6.35	7.62	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.6	20.3	19.1	25.5	25.1
LN thuần từ HĐKD	22.5	28.7	46.9	53.9	43.8
Lợi nhuận khác	0.42	0.21	0.01	0.12	-0.10
LN trước thuế	23.0	28.9	46.9	54.0	43.7
Lợi nhuận sau thuế	18.8	23.2	46.0	43.9	37.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.8	23.2	46.0	43.9	37.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.3	3.93	1.16	43.6	-3.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.80	1.94	5.04	0.59	-0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.0	-13.5	-13.5	-14.2	-14.6
Tiền đầu kỳ	61.8	74.0	63.2	55.6	86.0
Lưu chuyển tiền thuần	12.1	-7.63	-7.30	30.0	-18.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.03	-0.31	0.43	0.01
Tiền cuối kỳ	74.0	66.4	55.6	86.0	67.2